

## THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

### I. Thông tin chung

#### 1. Tên Trường

- Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
- Tiếng Anh: NAMDINH UNIVERSITY OF TECHNOLOGY EDUCATION
- Tên viết tắt:
  - + Tiếng Việt: ĐHSPKTNĐ
  - + Tiếng Anh: NUTE

#### 2. Mã trường: SKN

#### 3. Địa chỉ trụ sở:

Đường Phù Nghĩa - Phường Lộc Hạ - Thành Phố Nam Định

Tel: 0228.3645.194 – 0228.3630.858

Email: bants.skn@moet.edu.vn

#### 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: <https://nute.edu.vn/>

Website  
<https://nute.edu.vn>



Fanpage Facebook  
<fb.com/ts.nute>



Zalo Official  
<https://zalo.me/dhspktnđ>



#### 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0228.3630.858 – 0912.208.326 - 0944.646.929

#### 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; Đề án/Thông tin tuyển sinh:

<https://nute.edu.vn/ChitietTin.aspx?id=10870>

#### 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://nute.edu.vn/Chitiettin.aspx?id=10595>

Địa chỉ công khai ngành đào tạo: <https://nute.edu.vn/Chitiettin.aspx?id=10595>

Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://nute.edu.vn/Chitiettin.aspx?id=12451>



Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <https://nute.edu.vn/Chitiettin.aspx?id=12451>

Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <https://nute.edu.vn/Chitiettin.aspx?id=12451>

Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://nute.edu.vn/Chitiettin.aspx?id=12451>

Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://nute.edu.vn/Nhomtin.aspx?id=28&loai=nt>

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

### 1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Nhà trường.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Hiệu trưởng Nhà trường xem xét cho theo học các ngành, chuyên ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

### 2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định xét tuyển theo 4 phương thức như sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.
- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ).
- **Phương thức 3:**
  - + Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh THPT năm 2025 của Đại học quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN);
  - + Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy (ĐGTD) học sinh THPT năm 2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN);
  - + Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (SPT'25) học sinh THPT năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (ĐHSPHN).
- **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

### 3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào: Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.
- Điểm trúng tuyển: Nhà trường sẽ thực hiện quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các phương thức, các tổ hợp xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Thời gian công bố quy tắc quy đổi tương đương theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

#### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh

##### 4.1. Danh sách các ngành/chuyên ngành/chương trình tuyển sinh

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển      | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành         | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ghi chú |
|----|--------------|----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | 7480201_1    | Công nghệ thông tin (Chuyên ngành Đồ họa máy tính) | 7480201              | Công nghệ thông tin           | 30       | <b>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT</b> (D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, A00, A01, B00, D01, D02, D03, D04, D05, D06, C01, C03, D07, DD2, AH2, AH3, X02, X03, X07)<br><b>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)</b> (D26, D03, D27, D30, D01, A01, D04, B00, D06, A00, D28, D29, AH3, DD2, D02, D05, C03, D22, D24, X02, C01, D07, D21, AH2, D23, D25, X03, X07)<br><b>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển</b> (K00, Q00, SPT) |         |
| 2  | 7480201      | Công nghệ thông tin                                | 7480201              | Công nghệ thông tin           | 80       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 3  | 7480101      | Khoa học máy tính                                  | 7480101              | Khoa học máy tính             | 20       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 4  | 7340301      | Kế toán                                            | 7340301              | Kế toán                       | 80       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 5  | 7340101      | Quản trị kinh doanh                                | 7340101              | Quản trị kinh doanh           | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 6  | 7340101_1    | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Logistics)       | 7340101              | Quản trị kinh doanh           | 20       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 7  | 7510205      | Công nghệ kỹ thuật ô tô                            | 7510205              | Công nghệ kỹ thuật ô tô       | 150      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 8  | 7510203      | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                      | 7510203              | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 20       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 9  | 7510202      | Công nghệ chế tạo máy                              | 7510202              | Công nghệ chế tạo máy         | 40       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 10 | 7510201      | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                          | 7510201              | Công nghệ kỹ thuật cơ khí     | 15       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển                                             | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành                        | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 11 | 7510201_1    | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu)                     | 7510201              | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                    | 15       | <b>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT</b><br>(D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, A00, A01, B00, D01, D02, D03, D04, D05, D06, C01, C03, D07, DD2, AH2, AH3, X02, X03, X07)<br><br><b>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)</b> (D26, D03, D27, D30, D01, A01, D04, B00, D06, A00, D28, D29, AH3, DD2, D02, D05, C03, D22, D24, X02, C01, D07, D21, AH2, D23, D25, X03, X07)<br><br><b>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển</b> (K00, Q00, SPT) |         |
| 12 | 7510303      | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                              | 7510303              | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 100      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 13 | 7510301      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                                          | 7510301              | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 80       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 14 | 7510301_1    | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)                   | 7510301              | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 40       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 15 | 7510301_2    | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)                             | 7510301              | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 40       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 16 | 7510301_3    | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí) | 7510301              | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 40       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |

#### 4.2. Danh mục tổ hợp môn xét tuyển

| Mã tổ hợp | Tên tổ hợp môn                      |
|-----------|-------------------------------------|
| A00       | Toán, Vật lí, Hóa học               |
| A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh             |
| D26       | Toán, Vật lí, Tiếng Đức             |
| AH3       | Toán, Vật lí, Tiếng Hàn             |
| D27       | Toán, Vật lí, Tiếng Nga             |
| D28       | Toán, Vật lí, Tiếng Nhật            |
| D29       | Toán, Vật lí, Tiếng Pháp            |
| D30       | Toán, Vật lí, Tiếng Trung           |
| X07       | Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp |
| B00       | Toán, Hóa học, Sinh học             |
| D07       | Toán, Hóa học, Tiếng Anh            |
| D21       | Toán, Hóa học, Tiếng Đức            |
| AH2       | Toán, Hóa học, Tiếng Hàn            |
| D22       | Toán, Hóa học, Tiếng Nga            |
| D23       | Toán, Hóa học, Tiếng Nhật           |
| D24       | Toán, Hóa học, Tiếng Pháp           |

| Mã tổ hợp | Tên tổ hợp môn                                              |
|-----------|-------------------------------------------------------------|
| C03       | Toán, Ngữ văn, Lịch sử                                      |
| D01       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh                                    |
| D05       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức                                    |
| DD2       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn                                    |
| D02       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga                                    |
| D06       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật                                   |
| D03       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp                                   |
| D04       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung                                  |
| C01       | Toán, Ngữ văn, Vật lí                                       |
| X03       | Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp                        |
| X02       | Toán, Ngữ văn, Tin học                                      |
| D25       | Toán, Hóa học, Tiếng Trung                                  |
| Q00       | Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội       |
| K00       | Bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội        |
| SPT       | Bài thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội |

## 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

**5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:** Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

**5.2. Điểm cộng:** Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

**5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo:** Trong quá trình đào tạo tùy theo năng lực và nhu cầu cá nhân, sinh viên được lựa chọn chương trình cử nhân/kỹ sư đối với các ngành có nhiều chương trình đào tạo.

**5.4. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:** Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

## 6. Tổ chức tuyển sinh

### 6.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT

1) Đối với xét tuyển thẳng và xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (**Phương thức 1 và Phương thức 4**): Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2) Đối với xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (**phương thức 2**) và xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN, Trường ĐHSPHN và ĐHBKHN tổ chức (**phương thức 3**): Từ tháng 03/2025.

3) Các đợt xét tuyển bổ sung (*nếu còn chỉ tiêu*): Nhà trường sẽ thông báo sau và được đăng tải trên website Nhà trường: <https://nute.edu.vn/>

**6.2. Thời gian xét tuyển:** Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (*dự kiến*):

- Xét tuyển thẳng: Theo lịch của Bộ GD&ĐT.

- Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (**Đợt 1**): Theo lịch của Bộ GD&ĐT.

- Đợt xét tuyển bổ sung (*dự kiến*): Nhà trường sẽ thông báo sau.

### 6.3. Hình thức nộp hồ sơ ĐKXT

1) **Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (phương thức 4):** Thí sinh khai đầy đủ thông tin trên Phiếu ĐKXT (*có mẫu đính kèm*) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

2) **Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (Đợt 1):**

a) Đối với xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT (**phương thức 1**): Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Đối với xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (**phương thức 2**) và Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN, Trường ĐHSPHN và ĐHBKHN tổ chức (**phương thức 3**):

Thí sinh thực hiện ĐKXT theo một trong hai cách sau:



- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: Thí sinh khai đầy đủ thông tin trên Phiếu ĐKXT (có mẫu đính kèm) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

- *Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường*: Thí sinh truy cập vào website <http://nute.edu.vn/> chọn mục “Đăng ký xét tuyển” hoặc truy cập vào trang <http://xettuyen.nute.edu.vn/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

\* Bên cạnh việc đăng ký trực tiếp hoặc trực tuyến nêu trên, thí sinh tiếp tục đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia trong thời gian quy định của Bộ GD&ĐT.

**3) Đợt xét tuyển bổ sung (dự kiến)**: Sau khi có kết quả xét trúng tuyển Đợt 1, nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể. Thí sinh thực hiện ĐKXT bằng một trong các hình thức sau:

- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: Thí sinh khai đầy đủ thông tin trên Phiếu ĐKXT (có mẫu đính kèm) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

- *Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường*: Thí sinh truy cập vào website <http://nute.edu.vn/> chọn mục “Đăng ký xét tuyển” hoặc truy cập vào trang <http://xettuyen.nute.edu.vn/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

\* *Đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh không phải ĐKXT trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.*

#### **6.4. Cách tính điểm xét tuyển (trước khi quy đổi tương đương)**

a) *Đối với phương thức 1:*

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm Môn thi 1} + \text{Điểm Môn thi 2} + \text{Điểm Môn thi 3}) + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ (Điểm Môn thi 1 + Điểm Môn thi 2 + Điểm Môn thi 3) là tổng điểm của các bài thi/môn thi với thang điểm 10 theo tổ hợp xét tuyển.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

b) *Đối với phương thức 2:*

Điểm xét tuyển được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTBcn Môn 1} + \text{ĐTBcn Môn 2} + \text{ĐTBcn Môn 3}) + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ ĐTBcn là điểm trung bình cả năm lớp 12 theo thang điểm 10.

+ (ĐTBcn Môn 1 + ĐTBcn Môn 2 + ĐTBcn Môn 3) là tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

c) Đối với phương thức 3:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐĐGNL} \div 5) + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ ĐĐGNL là điểm bài thi ĐGNL.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐĐGTD} \times 3) \div 10 + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ ĐĐGTD là điểm bài thi ĐGTD.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực SPT'25 do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm Môn thi 1} + \text{Điểm Môn thi 2} + \text{Điểm Môn thi 3}) + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ (Điểm Môn thi 1 + Điểm Môn thi 2 + Điểm Môn thi 3) là tổng điểm của các bài thi/môn thi với thang điểm 10 theo tổ hợp xét tuyển.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

#### 6.4. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển được quy về thang điểm 30 và làm tròn đến hai số thập phân.

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh có cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm môn Toán đối với phương thức 1 và phương thức 2, điểm phần thi Toán (đối với SPT'25) hoặc điểm phần thi Tư duy định lượng (đối với ĐGNL) hoặc điểm phần thi Tư duy toán học (đối với ĐGTD) đối với phương thức 3, thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo theo quy định (Xét tuyển bổ sung).

## **7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.**

### **7.1. Xét tuyển thẳng**

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT): được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành, chuyên ngành của Nhà trường.

2) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba môn Toán, Vật lý, Hóa học hoặc Tin học trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành, chuyên ngành của Nhà trường; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi được nhận vào học một trong các ngành (Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử) trình độ đại học phù hợp với nội dung đề tài dự thi, đoạt giải của thí sinh; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

3) Thí sinh thuộc diện quy định dưới đây, Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận cho vào học:

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành, chuyên ngành do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

## 7.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp đối với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh thuộc đối tượng 1), 2), 3) tại mục 7.1 dự tuyển vào các ngành, chuyên ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành, chuyên ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành, chuyên ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

## 7.3. Ưu tiên theo khu vực, đối tượng

- Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành. Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc Trung cấp) và một năm kế tiếp.

- Điểm ưu tiên (ĐUT) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$$

**8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển:** Mức thu được thực hiện trên cơ sở thống nhất chung giữa các trường đối với Đợt 1. Các đợt còn lại Nhà trường không thu lệ phí.

## 9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy định hiện hành và các điều kiện thực tiễn khách quan.

\* Trường hợp thí sinh có dữ liệu điểm học bạ sai lệch có với học bạ bản gốc hoặc thí sinh có đối tượng ưu tiên, khu vực sai lệch không có minh chứng sau khi có kết quả lọc toàn quốc lần cuối:

- Nhà trường thực hiện kiểm tra, điều chỉnh dữ liệu xét tuyển theo minh chứng và quy chế tuyển sinh, sau đó thực hiện xét tuyển lại. Nếu kết quả xét lại:

+ Có ảnh hưởng kết quả xét tuyển sau lọc ảo toàn quốc lần cuối từ Đỗ thành Trượt: Nhà trường thực hiện theo văn bản hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, gửi công văn báo cáo Bộ GD&ĐT và gửi công văn tới CSĐT có nguyện vọng tiếp theo của thí sinh.

+ Có ảnh hưởng kết quả xét tuyển sau lọc ảo toàn quốc lần cuối từ Trượt thành Đỗ: Thí sinh được làm đơn đề nghị cập nhật thông tin xét tuyển, Nhà trường xem xét cập nhật.

\* Trường hợp khác: Thí sinh làm đơn đề nghị. Căn cứ đơn đề nghị của thí sinh Nhà



trường xem xét thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Nhà trường và văn bản hướng dẫn công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

## 10. Các nội dung khác

- *Thông tin về học phí dự kiến với sinh viên chính quy*

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021:

+ Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực kinh doanh và quản lý: 1.590.000đ/tháng.

+ Đào tạo và cấp bằng cử nhân/kỹ sư lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 1.850.000đ/tháng.

Học phí năm học 2025 – 2026: từ 16 – 18 triệu đồng/sinh viên. Trong quá trình học tập sinh viên được xét cấp học bổng, miễn giảm học phí theo quy định hiện hành.

- *Thông tin về học bổng*: Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2025 là khoảng 2,0 tỷ, trong đó: Học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện khoảng 1,9 tỷ, xét cấp theo quy định cho sinh viên (SV) đạt thành tích cao học tập và rèn luyện; học bổng từ quỹ học bổng do các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ khoảng 0,1 tỷ, xét cấp cho SV xuất sắc, SV vượt khó học tập, SV thuộc các đối tượng chế độ chính sách vượt khó,....

- *Thông tin về miễn, giảm học phí, hỗ trợ điều kiện học tập*: Sinh viên được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành của Nhà nước, ngoài ra Nhà trường có chính sách xem xét miễn giảm học phí, **MIỄN GIẢM TIỀN NHÀ Ở KÝ TÚC XÁ** cho những trường hợp sinh viên **VƯỢT KHÓ** có thành tích học tập xuất sắc hoặc có điểm xét tuyển cao theo phương thức dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

## 11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

### 11.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2023, 2024 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định xét tuyển đại học theo 3 phương thức:

+ Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

+ Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Học bạ).

+ Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh THPT của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) hoặc Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá Tư duy (ĐGTD) của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN).

### 11.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất



| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển                         | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành                        | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                                                                   | Năm 2023 |             |                                                 | Năm 2024 |             |                                                 |
|----|--------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------------------------------------|
|    |              |                                                                       |                      |                                              |                                                                                                                                                                                                          | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét 30              | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét 30              |
| 1  | 7480201      | Công nghệ thông tin                                                   | 7480201              | Công nghệ thông tin                          | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT<br>- PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ)<br>- PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQG HN và ĐHBK HN tổ chức | 80       | 36          | - PT1: 16,00đ<br>- PT2: 16,00đ<br>- PT3: 15,00đ | 80       | 53          | - PT1: 16,00đ<br>- PT2: 18,00đ<br>- PT3: 15,00đ |
| 2  | 7480201_1    | Công nghệ thông tin (Chuyên ngành Đồ họa máy tính)                    | 7480201              | Công nghệ thông tin                          |                                                                                                                                                                                                          | 30       | 7           |                                                 | 30       | 4           |                                                 |
| 3  | 7480101      | Khoa học máy tính                                                     | 7480101              | Khoa học máy tính                            |                                                                                                                                                                                                          | 20       | 0           |                                                 | 20       | 1           |                                                 |
| 4  | 7340301      | Kế toán                                                               | 7340301              | Kế toán                                      |                                                                                                                                                                                                          | 80       | 13          |                                                 | 80       | 14          |                                                 |
| 5  | 7340101      | Quản trị kinh doanh                                                   | 7340101              | Quản trị kinh doanh                          |                                                                                                                                                                                                          | 30       | 17          |                                                 | 30       | 17          |                                                 |
| 6  | 7340101_1    | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Logistics)                          | 7340101              | Quản trị kinh doanh                          |                                                                                                                                                                                                          | 20       | 2           |                                                 | 20       | 3           |                                                 |
| 7  | 7510205      | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                               | 7510205              | Công nghệ kỹ thuật ô tô                      | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT<br>- PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ)<br>- PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQG HN và ĐHBK HN tổ chức | 150      | 85          | - PT1: 16,00đ<br>- PT2: 16,00đ<br>- PT3: 15,00đ | 150      | 79          | - PT1: 16,00đ<br>- PT2: 18,00đ<br>- PT3: 15,00đ |
| 8  | 7510203      | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                                         | 7510203              | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                |                                                                                                                                                                                                          | 20       | 6           |                                                 | 20       | 7           |                                                 |
| 9  | 7510202      | Công nghệ chế tạo máy                                                 | 7510202              | Công nghệ chế tạo máy                        |                                                                                                                                                                                                          | 40       | 7           |                                                 | 40       | 16          |                                                 |
| 10 | 7510201      | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                             | 7510201              | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                    |                                                                                                                                                                                                          | 15       | 5           |                                                 | 15       | 9           |                                                 |
| 11 | 7510201_1    | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu) | 7510201              | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                    |                                                                                                                                                                                                          | 15       | 0           |                                                 | 15       | 0           |                                                 |
| 12 | 7510303      | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                          | 7510303              | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |                                                                                                                                                                                                          | 100      | 58          |                                                 | 100      | 61          |                                                 |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển                                             | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành            | Phương thức tuyển sinh                                                                                                                                                                                   | Năm 2023 |             |                                                 | Năm 2024 |             |                                                 |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                           |                      |                                  |                                                                                                                                                                                                          | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét 30              | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét 30              |
| 13 | 7510301      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                                          | 7510301              | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT<br>- PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ)<br>- PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQG HN và ĐHBK HN tổ chức | 80       | 16          | - PT1: 16,00đ<br>- PT2: 16,00đ<br>- PT3: 15,00đ | 80       | 36          | - PT1: 16,00đ<br>- PT2: 18,00đ<br>- PT3: 15,00đ |
| 14 | 7510301_1    | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)                   | 7510301              | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |                                                                                                                                                                                                          | 40       | 7           |                                                 | 40       | 15          |                                                 |
| 15 | 7510301_2    | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)                             | 7510301              | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |                                                                                                                                                                                                          | 40       | 1           |                                                 | 40       | 7           |                                                 |
| 16 | 7510301_3    | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí) | 7510301              | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |                                                                                                                                                                                                          | 40       | 10          |                                                 | 40       | 9           |                                                 |

## CÁN BỘ KÊ KHAI



**Phó Trưởng phòng Đào tạo**  
**Trần Sỹ Long**

Điện thoại: 0912 208 326  
 Email: bants.skn@moet.edu.vn

Nam Định, ngày 12 tháng 6 năm 2025

**Q. HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Lục Mạnh Hiến**

